

**KHẢO SÁT KIẾN THỨC VỀ TỰ KHÁM VÚ CỦA NỮ SINH ĐIỀU DƯỠNG
ĐANG HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÔNG Á NĂM 2025
VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN**

**Nguyễn Thị Kim Cúc^a, Nguyễn Thị Thúy^b, Nguyễn Thị Ngân^c,
Nguyễn Văn Bảo Khanh^d**

Tóm tắt:

Mục tiêu: Khảo sát kiến thức về tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Đông Á năm 2025 và một số yếu tố liên quan. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 292 nữ sinh Điều dưỡng chính quy Trường Đại học Đông Á. **Kết quả:** Có 125 (42,8%) sinh viên đạt về kiến thức tự khám vú, tuy nhiên có 167 (57,2%) sinh viên có kiến thức chưa đạt về tự khám vú. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức tự khám vú và năm học, tiền sử bản thân. **Kết luận:** Nữ sinh Điều dưỡng tham gia vào nghiên cứu có kiến thức về tự khám vú còn hạn chế.

Từ khóa: Kiến thức, ung thư vú, tự khám vú, nữ sinh Điều dưỡng.

**A SURVEY ON BREAST SELF-EXAMINATION KNOWLEDGE AMONG FEMALE
NURSING STUDENTS AT DONG A UNIVERSITY IN 2025
AND RELATED FACTORS**

Abstract:

Objective: To assess the knowledge of breast self-examination (BSE) among female nursing students studying at Dong A University in 2025 and some related factors. **Subjects and Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted among 292 full-time female nursing students at Dong A University. **Results:** A total of 125 students (42.8%) demonstrated adequate knowledge of BSE, while 167 students (57.2%) had inadequate knowledge. There was a statistically significant relationship between BSE knowledge and year of study as well as personal medical history. **Conclusion:** The female nursing students participating in the study had limited knowledge of breast self-examination.

Keywords: Knowledge, breast cancer, breast self-examination, female nursing students.

^a Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Đông Á. e-mail: cucntk@donga.edu.vn

^b Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Đông Á. e-mail: Thuynt.kdd@donga.edu.vn

^c Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Đông Á. e-mail: ngan93199@donga.edu.vn

^d Khoa Điều dưỡng - Hộ sinh, Trường Đại học Đông Á. e-mail: khanhnb@donga.edu.vn

Đặt vấn đề

Ung thư vú (UTV) là loại ung thư thường gặp và là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu ở nữ giới trên toàn thế giới cũng như tại Việt Nam. Theo thống kê của GLOBOCAN năm 2022 nước ta có khoảng 2.308.897 phụ nữ mới mắc chiếm 11,6% trong các loại ung thư và hơn 665.684 người tử vong do UTV với tỉ lệ là 6,9%. (Bray et al., 2024).

Để giảm tỷ lệ mắc mới và tử vong do UTV, cần có các chiến lược phòng ngừa và phát hiện sớm. Hiện nay có ba phương pháp hiệu quả nhất để phát hiện và chẩn đoán sớm UTV là Tự khám vú, khám vú lâm sàng và cận lâm sàng (chụp nhũ ảnh, siêu âm, X quang, ...) (Koc et al., 2019).

Tự khám vú (TKV) là phương pháp tương đối đơn giản để phát hiện ra những thay đổi ở tuyến vú. Đây là cách khám không tốn kém, nếu được thực hiện đúng cách có thể giúp người bệnh phát hiện sớm các khối u ở vú, được điều trị sớm và vì vậy tiên lượng tốt hơn (Bộ Y Tế, 2015). Tuy nhiên, phương pháp vẫn chưa được phổ biến rộng rãi trong cộng đồng, đặc biệt là đối với lứa tuổi đang dậy thì và bắt đầu bước vào độ tuổi sinh sản (Ifediora & Azuike, 2019).

Trong thực tế lâm sàng, tuổi của phụ nữ mắc UTV tại Việt Nam có xu hướng trẻ hóa. Do đó trong sàng lọc phát hiện sớm ở nước ta cũng cần quan tâm sàng lọc ngay từ các lứa tuổi trẻ. Do đó, khảo sát kiến thức về TKV trên nhóm đối tượng này rất cần thiết để kịp thời có những biện pháp can thiệp, tư vấn kịp thời (Bộ Y Tế, 2024).

Việc chọn sinh viên (SV) ngành điều dưỡng để nghiên cứu kiến thức về TKV xuất phát từ vai trò và trách nhiệm của họ trong công tác điều dưỡng sau này. Điều này không chỉ giúp nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn của SV mà còn góp phần quan trọng trong việc tự bảo vệ sức khỏe và truyền đạt thông tin cho cộng đồng. Tuy nhiên, những nghiên cứu về kiến thức TKV của SV Điều dưỡng cho thấy tỷ lệ kiến thức đạt vẫn chưa cao (Huong et al., 2024). Đồng thời, trong nhiều năm gần đây, chưa có nghiên cứu nào tập trung khảo sát kiến thức TKV ở SV Điều dưỡng tại trường Đại học Đông Á. Vì vậy, chúng tôi thực hiện “Khảo sát kiến thức về tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Đông Á năm 2025 và một số yếu tố liên quan”. Với mục tiêu như sau:

Mô tả hiểu biết về ung thư vú của nữ sinh Điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Đông Á năm 2025.

Đánh giá kiến thức về tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Đông Á năm 2025.

Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến kiến thức về tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Đông Á năm 2025.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu***Đối tượng nghiên cứu: Nữ sinh Điều dưỡng chính quy trường Đại học Đông Á******Tiêu chuẩn lựa chọn:***

Nữ sinh điều dưỡng chính quy tại trường Đại học Đông Á khoa Điều dưỡng - Hộ sinh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4.

Đồng ý tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ:

SV vắng mặt trong thời gian tham gia nghiên cứu.

SV rút lui khỏi nghiên cứu giữa chừng.

SV có các vấn đề sức khoẻ ảnh hưởng đến khả năng hợp tác, hoàn thiện phiếu khảo sát.

Đặc điểm và thời gian nghiên cứu: Nghiên cứu thực hiện tại Trường Đại học Đông Á từ tháng 11 năm 2024 đến tháng 04 năm 2025.

Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

Mẫu nghiên cứu:

Cỡ mẫu: so sánh hai tỉ lệ theo công thức:

$$N = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

- N: Cỡ mẫu.

- $Z_{1-\alpha/2}^2$: Giá trị từ phân số chuẩn được tính dựa trên mức ý nghĩa thống kê $Z_{1-\alpha/2}^2 = 1,96$ nếu mức ý nghĩa thống kê là 5%

- P: Ước lượng tỷ lệ kiến thức tốt của nữ sinh về TKV. Tỷ lệ này ở nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thu Hương và cộng sự là 45,0% (Huong et al., 2024).

- d: Sai số cho phép (lấy $d = 0,06$).

- α : Chọn mức ý nghĩa thống kê 95%, có $\alpha = 0,05$. Thay vào công thức ta có $N = 264$. Để trừ liệu cho những số liệu bị mất trong quá trình nghiên cứu chúng tôi lấy thêm 10% cỡ mẫu. Thực tế cỡ mẫu nghiên cứu: $N = 292$.

Phương pháp chọn mẫu: Chia tất cả SV khoa Điều dưỡng – Hộ sinh thành các tầng (các khối) có các đặc điểm khá tương đồng trong tầng, bao gồm năm 1, năm 2, năm 3, năm 4.

Trong mỗi tầng sẽ sử dụng các chọn mẫu ngẫu nhiên đơn bằng cách dùng Website “Trình tạo số ngẫu nhiên” (Calculator.iO, n.d.) để chọn đối tượng nghiên cứu có số thứ tự ngẫu nhiên.

Cỡ mẫu cho một tầng sẽ được tính theo công thức:

$$n_i = n * \frac{N_i}{N}$$

Trong đó:

n_i : Cỡ mẫu của tầng i .

n : Cỡ mẫu của tất cả các tầng.

N_i : Dân số tầng i .

N : Dân số của quần thể.

Thay vào công thức trên chúng tôi có số mẫu mỗi khối lượt là: 102 SV, 63 SV, 66 SV, 61 SV.

Công cụ nghiên cứu:

Phần 1: Đặc điểm chung: Gồm những câu hỏi về thông tin chung của đối tượng như họ và tên, số điện thoại, năm học, dân tộc, tôn giáo,...

Phần 2 : Hiểu biết về UTV: Phần này gồm những câu hỏi như đã từng nghe đến UTV chưa, UTV có thể phòng được không, biện pháp phòng ngừa UTV là gì?

Phần 3: Kiến thức về TKV được dựa trên bộ câu hỏi của tác giả Trần Thị Thu Hương và cộng sự năm 2024 (Huong et al., 2024) có Cronbach’s alpha là 0,748, bao gồm: 5 câu hỏi liên quan đến các nội dung về tần suất (1 câu), duy trì khám (1 câu) thời điểm khám (2 câu), và các động tác khám (1 câu). Mỗi câu trả lời đúng về tần suất, thời điểm khám, duy trì khám sẽ được 1 điểm. Đối với câu hỏi về các động tác khám (có 5 động tác), mỗi câu trả lời đúng về mỗi động tác sẽ được 1 điểm. Như vậy điểm số cao nhất là 9 điểm và điểm thấp nhất là 0, Nhóm nghiên cứu chạy điểm cắt (cut-off point) từ ROC curve (Receiver Operating Characteristic Curve) để tìm ngưỡng tối cho điểm kiến thức.

Youden’s J statistic: $J = \text{Sensitivity} + (1 - \text{specificity}) - 1$

Kết quả phân tích số liệu cho ra điểm cắt tối ưu của nghiên cứu chúng tôi là 6 điểm, nghĩa là SV có kiến thức về tự khám vú đạt khi điểm ≥ 6 , chưa đạt < 6 .

Còn 2 câu hỏi là nguồn thông tin về TKV và dấu hiệu bất thường của vú. Là câu hỏi nhiều lựa chọn, phần này không tính trong tổng điểm thu thập được.

Phương pháp thu thập dữ liệu: Nhóm nghiên cứu tiếp cận đối tượng đủ tiêu chuẩn nghiên cứu, giới thiệu và giải thích rõ ràng về mục đích, nội dung và ý nghĩa của nghiên cứu. Sau khi đối tượng nghiên cứu đồng ý tham gia nghiên cứu, nghiên cứu viên tiến hành khảo sát đối tượng bằng bộ câu hỏi đã được thiết kế sẵn. Đối tượng nghiên cứu tự đọc từng câu hỏi và khoanh tròn vào một hoặc nhiều câu trả lời hoặc viết nội dung theo

yêu cầu mà đối tượng nghiên cứu cho là đúng, phù hợp cho mỗi câu hỏi. Kiểm tra lại phiếu khảo sát và cảm ơn đối tượng nghiên cứu.

Phương pháp xử lý số liệu:

Sử dụng phần mềm Excel 2010 để nhập số liệu, sau khi kiểm tra quá trình nhập số liệu không có sai số sẽ tiến hành mã hóa và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS 26.0. Bởi vì điểm kiến thức về TKV không phân phối chuẩn nên nhóm nghiên cứu lựa chọn các phương pháp phi tham số để đảm bảo độ chính xác và khách quan của kết quả. Các đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (năm học, tôn giáo,...) được phân tích bằng các phương pháp thống kê mô tả được trình bày dưới dạng tần số (n) và tỷ lệ phần trăm (%). Đối với việc so sánh giữa hai nhóm độc lập, kiểm định Mann-Whitney U. So sánh giữa ≥ 3 nhóm độc lập, kiểm định Kruskal-Wallis test.

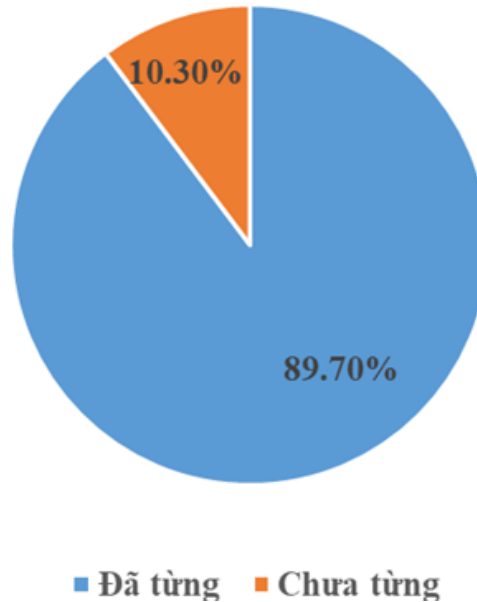
Kết quả và bàn luận

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n=292)

Đặc điểm chung		Tần số(n)	Tỷ lệ (%)
Năm học	Năm 1	102	34,9
	Năm 2	63	21,6
	Năm 3	66	22,6
	Năm 4	61	20,9
Dân tộc	Kinh	213	72,9
	Khác	79	27,1
	Không	185	63,4
Tôn giáo	Phật giáo	24,3	24,3
	Thiên chúa giáo	12,3	12,3
Đã từng mắc bệnh về vú	Có	13	4,5
	Chưa từng	279	95,5
Gia đình mắc bệnh về vú	Có	2	0,7
	Chưa từng	290	99,3

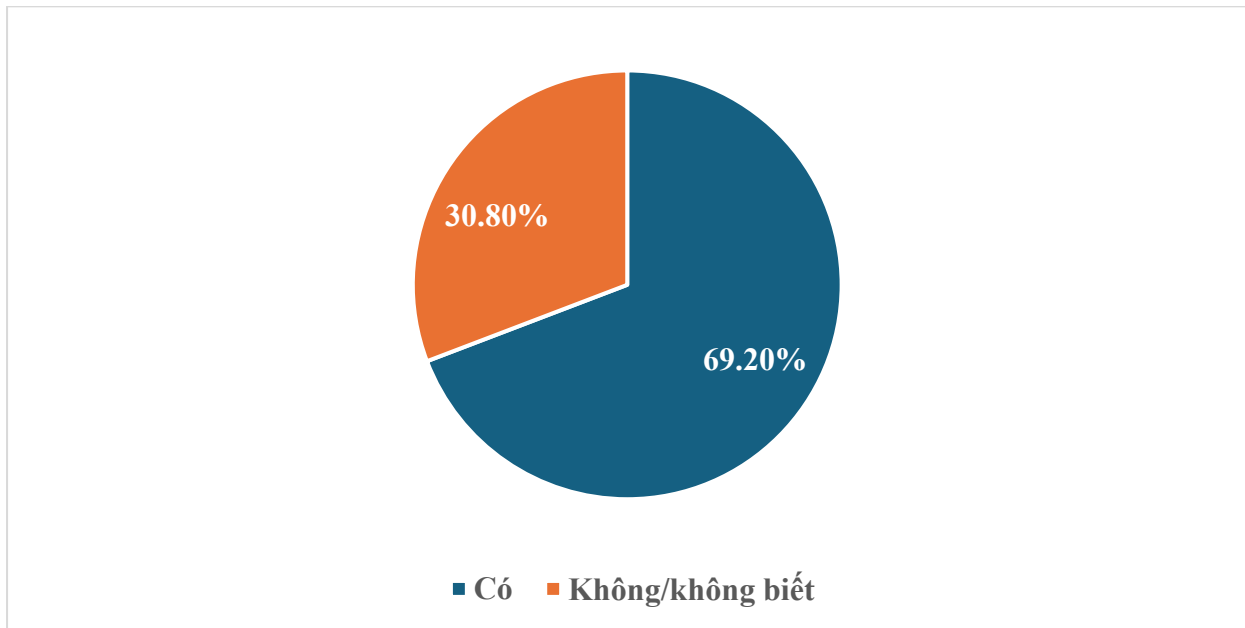
Trong 292 nữ sinh tham gia nghiên cứu, SV năm 1 chiếm tỷ lệ cao nhất là 102 (34,9%). Các đối tượng thuộc dân tộc Kinh là chủ yếu chiếm 72,9%. Theo số liệu Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc năm 2019, dân tộc đông nhất là dân tộc Kinh chiếm 85,32% dân số (Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc, 2019). Vì vậy trong nghiên cứu của chúng tôi tỷ lệ SV thuộc dân tộc Kinh chiếm tỷ lệ cao là điều hợp lý. Kết quả cho thấy số SV không theo tôn giáo nào chiếm (63,4%), tỷ lệ này cao hơn với tỷ lệ của tác giả Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự ở nữ sinh trường THPT năm 2024 chiếm 52,3%. Tuy nhiên kết quả của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của tác giả Trần Thị Thu Hương và cộng sự năm 2024 cho thấy tỷ lệ SV không theo tôn giáo lên đến 87,0% (Hương et al., 2024). Lý do đa phần SV không theo tôn

giáo nào là vì theo số liệu của Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc năm 2019 có hơn 86,3% dân số cả nước không theo tôn giáo nào (Quỹ Dân Số Liên Hợp Quốc, 2019). Nghiên cứu trên cũng chỉ ra rằng có 15 (5,2%) tỷ lệ SV có tiền sử bản thân và gia đình mắc bệnh về vú, kết quả này thấp hơn với kết quả của tác giả Võ Thị Trà Mi và cộng sự năm 2024 ở nữ sinh một số trường trung học phổ thông (7,5%) (Mi et al., 2024).



Biểu đồ 1. Tỷ lệ sinh viên đã từng nghe đến ung thư vú (n=292)

Biểu đồ 1 cho thấy tỷ lệ SV đã từng nghe về UTV chiếm 89,7%, kết quả này cao hơn so với Sarko Masood Mohammed về đánh giá kiến thức, thái độ và thực hành TKV của SV nữ tại Đại học Bách khoa Sulaimani (83,8%) (Mohammed, 2018). Kết quả này cũng phù hợp vì đối tượng nghiên cứu của Masood Mohammed là SV thuộc lĩnh vực cơ khí, điện, công nghệ thông tin, chương trình học không liên quan đến y tế vì vậy gần như không được tiếp cận kiến thức về cơ thể người hay kỹ năng lâm sàng, khác với SV điều dưỡng, UTV đã được đưa vào chương trình giảng dạy ở trường vì vậy tỷ lệ SV điều dưỡng biết đến UTV là phù hợp. Mặt khác, kết quả của nghiên cứu được tiến hành bởi tác giả Đào Thị Hải Yến và cộng sự năm 2017 về kiến thức, thái độ, kỹ năng của cán bộ y tế trong phát hiện sớm UTV tại hai huyện ven biển hải đảo Hải Phòng, cho thấy tỷ lệ kiến thức đúng về UTV của cán bộ y tế đều đạt tỉ lệ cao trên 90% (Yến et al., 2017) cao hơn so với kết quả nghiên cứu của chúng tôi. Điều này có thể lý giải bởi vì cán bộ y tế có trình độ chuyên môn cao hơn, có kinh nghiệm thực tế lâu năm nên có kiến thức tốt hơn SV điều dưỡng.



Biểu đồ 2. Hiểu biết của sinh viên về phòng ngừa ung thư vú (n=262)

Từ biểu đồ cho thấy tỷ lệ sinh viên có hiểu biết tốt về phòng ngừa UTV chiếm tỷ lệ cao (69,2%). Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Sarker và các cộng sự với tỷ lệ SV có hiểu biết đúng về phòng ngừa UTV là 36,2% (Sarker et al., 2022).

Bảng 2. Biện pháp phòng ngừa ung thư vú (n=262)

Biện pháp phòng ngừa utv	Có	
	Tần số(n)	Tỷ lệ (%)
Tập thể dục đều đặn	189	93,6
Ăn nhiều hoa quả	182	90,1
Ăn nhiều rau	164	81,6
Ăn nhiều cá	150	74,6
Không uống rượu/bia	166	82,6
Không hút thuốc lá	171	85,1
Ăn ít/ không ăn mỡ	161	80,1

Trong 8 nội dung về các biện pháp phòng ngừa UTV, phần lớn SV hiểu biết đúng với tỷ lệ cao trên 80%. Kết quả này cao hơn so với nghiên cứu của Võ Thị Thùy Linh và cộng sự, tỷ lệ biện pháp phòng ngừa UTV chỉ chiếm 31,0% (Linh et al., 2023). Tỷ lệ có sự chênh lệch như vậy là do đối tượng nghiên cứu của tác giả Võ Thị Thùy Linh và cộng sự là nữ sinh thuộc khoa y dược chỉ chiếm 29,6% còn tỷ lệ còn lại là các khoa khác (kinh tế, luật, sư phạm) nên hạn chế tìm hiểu về kiến thức phòng ngừa UTV.

Bảng 3. Nguồn thông tin về TKV (n=292)

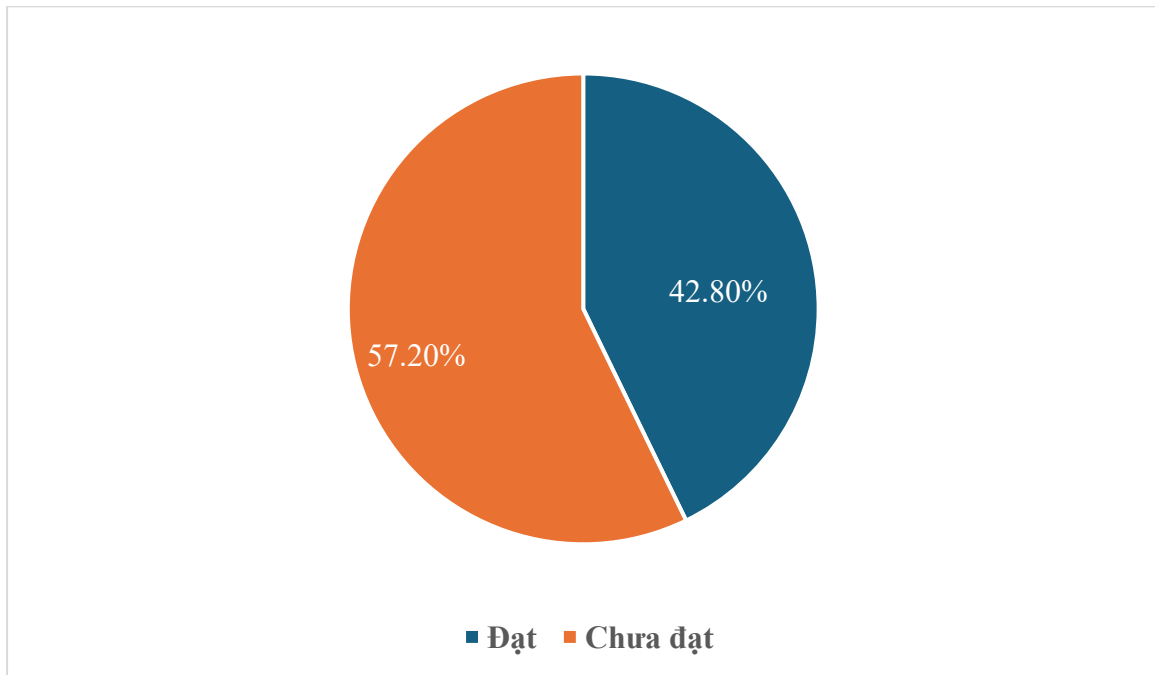
Nguồn thông tin về TKV	Có	
	Tần số(n)	Tỷ lệ (%)
Nhân viên y tế	266	91,1
Người thân, bạn bè	212	72,6
Kinh nghiệm bản thân	33	11,3
Ti vi, đài, mạng internet	224	77,0
Sách, báo, tờ rơi, tạp chí	211	72,3

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn thông tin về TKV chiếm tỷ lệ cao nhất là từ nhân viên y tế (91,1%), tiếp theo là từ Ti vi, đài, mạng internet (77,0%). Tỷ lệ SV biết đến TKV từ nhân viên y tế (91,1%) cao hơn so với nghiên cứu của Casmir và cộng sự là 88,1% (Casmir et al., 2015). Điều này có thể giải thích vì đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là SV ngành điều dưỡng còn đối tượng của Casmir và cộng sự là sinh viên thuộc ngành kỹ thuật, vì vậy đối tượng của chúng tôi đã được học các môn chuyên ngành liên quan đến bệnh học, bên cạnh đó SV đã được tham gia các học phần thực tập lâm sàng tại các cơ sở y tế do đó dễ dàng tiếp cận với nhân viên y tế hơn những SV thuộc chuyên ngành khác.

Bảng 4. Dấu hiệu bất thường của vú (n=292)

Dấu hiệu bất thường của vú	Có	
	Tần số(n)	Tỷ lệ (%)
Đau bất thường	236	81,1
Sờ, nắn thấy u cục ở vú	258	88,4
Sờ, nắn thấy u cục ở nách	220	75,3
Vùng da ở vú bị sần sùi	229	78,4
Thay đổi hình dáng vú	228	78,1
Có nước, dịch chảy ra ở núm vú	216	74,0
Núm vú bị loét	206	70,5

Kết quả thống kê của chúng tôi cho thấy đa phần SV đều biết dấu hiệu bất thường của vú chiếm tỷ lệ > 70%. Tỷ lệ này cao hơn so với tỷ lệ của tác giả Võ Thị Thùy Linh và cộng sự năm 2023 ở nữ sinh Đại học Trà Vinh chỉ chiếm 31,8% (Linh et al., 2023) và nghiên cứu của Luc Valère Codjo Brun và cộng sự (62,3%) (Brun et al., 2022). Nhìn chung, so với những nghiên cứu liên quan khác, đối tượng đa phần là SV thuộc khoa ngoại ngữ, kỹ thuật và công nghệ môi trường thực hành của họ là công ty, trung tâm ngoại ngữ không thuộc lĩnh vực y khoa nên tỷ lệ SV nhận biết dấu hiệu bất thường của vú là rất thấp. Còn đối tượng của chúng tôi là SV điều dưỡng được đào tạo chuyên sâu về sức khỏe và kỹ năng lâm sàng nên dễ dàng nhận biết dấu hiệu bất thường của vú.



Biểu đồ 3. Kiến thức của sinh viên về tự khám vú (n=292)

Nghiên cứu trên 292 SV, có 125 SV (42,8%) đạt về kiến thức TKV, tuy nhiên có 167 SV (57,2%) có kiến thức chưa đạt về TKV. Mặc dù vậy kết quả của chúng tôi cao hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự (2024) chỉ chiếm 16,6% tỷ lệ SV đạt về kiến thức TKV (Mi et al., 2024). Điều này chứng tỏ, đối tượng nghiên cứu của chúng tôi là SV nữ điều dưỡng nên các đối tượng rất quan tâm tới vấn đề sức khỏe nói chung và TKV nói riêng. Mặc khác SV điều dưỡng thường xuyên tiếp xúc với các tài liệu y học, được giảng viên hướng dẫn và tham gia các buổi lâm sàng ở Bệnh viện còn nữ sinh Trung học phổ thông chưa được tìm hiểu sâu về kiến thức TKV, tâm lý e ngại chưa quan tâm đến kỹ năng TKV. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của Surrya Shahid và cộng sự ở sinh viên Điều dưỡng thực tập tại Bệnh viện Chăm sóc sức khỏe Cấp ba Lahore, Pakistan năm 2024 cao hơn nghiên cứu của chúng tôi (63,76%) SV có kiến thức về TKV (Shahid et al., 2024). Vì đối tượng nghiên cứu trên đang thực tập tại bệnh viện nên thường xuyên tiếp xúc với bệnh nhân thực tế, trong đó có cả bệnh nhân UTV từ đó có cơ hội tìm hiểu kiến thức TKV.

Bảng 5. Mối liên quan giữa đặc điểm của đối tượng nghiên cứu với kiến thức tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng (n=292)

ĐẶC ĐIỂM	Z(D/F)	Sig	U/H	THỨ HẠNG	Post Hoc
Năm học					
Năm 1	3	0,000	74,407	101,28	1,2<3,4
Năm 2				126,29	
Năm 3				186,79	
Năm 4				199,39	

ĐẶC ĐIỂM	Z(D/F)	Sig	U/H	THỨ HẠNG	Post Hoc
Dân tộc					
Kinh	-0,743	0,457	7945,500	148,70	
Khác				140,58	
Tôn giáo					
Không	2	0,434	1,668	144,61	
Phật giáo				156,54	
Thiên chúa giáo				136,42	
Đã từng mắc bệnh về vú					
Đã từng	-4,027	0,000	636,000	237,08	
Chưa từng				142,28	
Gia đình có người mắc bệnh về vú					
Đã từng	-0,009	0,993	289,000	147,00	
Chưa từng				146,50	

Kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các năm học và kiến thức về TKV ($p < 0,05$). SV năm thứ 4 và SV năm thứ 3 có kiến thức về TKV cao hơn so với SV năm thứ 2 và SV năm thứ 1. Tuy nhiên không có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức SV năm thứ 1 và kiến thức SV năm thứ 2 và cũng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức SV năm 3 và kiến thức SV năm 4. Kết quả này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Thu Hương ($p = 0,021$) (Huong et al., 2024). Điều này được giải thích là trong năm 1 và năm 2 SV chủ yếu học lý thuyết y học cơ bản và các môn đại cương. Đến năm 3 và năm 4, chương trình đào tạo chuyển sang các môn chuyên ngành như điều dưỡng nội, ngoại, nhi, sản, chăm sóc người bệnh, giúp SV nắm vững kiến thức về các mặt bệnh nói chung và kiến thức TKV nói riêng nên kiến thức SV năm 3 và năm 4 cao hơn kiến thức năm 1 và năm 2. Bên cạnh đó từ năm 3 trở đi, SV bắt đầu tham gia thực hành tại bệnh viện, cơ sở y tế, trực tiếp chăm sóc bệnh nhân dưới sự giám sát, đánh giá của giảng viên và điều dưỡng viên nên không có sự khác biệt về kiến thức giữa SV năm 3 và SV năm 4.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng cho thấy giữa SV đã từng mắc các bệnh về vú có kiến thức về TKV cao hơn so với những SV chưa từng mắc các bệnh về vú, mối liên quan có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả này cũng tương đương với nghiên cứu của Nguyễn Võ Trà Mi và cộng sự (2020) ($p < 0,001$) (Mi et al., 2024). Điều này được lý giải những sinh viên đã từng mắc bệnh về vú thường có xu hướng tìm hiểu kiến thức về TKV và được tư vấn trực tiếp từ nhân viên y tế nên sẽ có kiến thức TKV tốt hơn những SV chưa từng mắc bệnh về vú.

Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu về “Khảo sát kiến thức về tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng đang học tại Trường Đại học Đông Á năm 2025 và một số yếu tố liên quan” trên

292 SV cho thấy SV đã từng nghe đến UTV chiếm tỷ lệ cao với 89,7%, 69,2% SV biết UTV có phòng ngừa được và biết các biện pháp phòng ngừa UTV với tỷ lệ trên 80%.

Tỷ lệ SV nữ có kiến thức về TKV còn thấp (42,8%).

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa kiến thức tư khám vú và năm học, tiền sử bản thân.

Kiến nghị

Từ các kết quả nghiên cứu trên nhấn mạnh sự cần thiết của nhà trường tổng việc lồng ghép kiến thức về phòng chống ung thư vú, đặc biệt là kỹ năng tự khám vú đúng cách, vào chương trình giáo dục sức khỏe học đường. Tăng cường đào tạo, bổ sung kỹ năng lâm sàng cho SV năm 1 và năm 2. Hỗ trợ xây dựng các tài liệu truyền thông (tờ rơi, video hướng dẫn,...) và tạo môi trường cởi mở để sinh viên có thể trao đổi về cách khám vú một cách thoải mái, không kỳ thị. Bên cạnh đó bản thân sinh viên cần tích cực tìm hiểu kiến thức y khoa cơ bản về TKV. Chủ động chia sẻ, tuyên truyền cho bạn bè, người thân về lợi ích của việc phát hiện sớm ung thư vú thông qua tự khám vú.

Tài liệu tham khảo

- Bộ Y Tế. (2015). *Truyền thông phòng chống ung thư*. http://t5g.org.vn/uploads/document/dt-nckh/dao_tao/2015/k_tailieuhocvienuplenmang.
- Bộ Y Tế. (2024). *Quyết định 1639/QĐ-BYT ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc ban hành tài liệu bổ sung hướng dẫn hoạt động dự phòng, sàng lọc phát hiện sớm và quản lý ung thư vú, ung thư cổ tử cung tại cộng đồng thuộc đề án 818 đến năm 2030, 2021*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/The-thao-Y-te/Quyết-dinh-1639-QĐ-BYT-2021-Tài-liệu-san-loc-ung-thu-vu-ung-thu-co-tu-cung-tai-cong-dong-468045.aspx>
- Huong T. T. T., Lộc N. T. X., Thúy N. T., & Hà L. T. (2024). *Kiến thức và thực hành tự khám vú của nữ sinh điều dưỡng Trường Đại học Duy Tân. Tạp chí Khoa học Điều dưỡng, 7(05)*, 83-93. <https://doi.org/10,54436/jns.2024.05.853>
- Linh, V. T. T., Như, H. T., & Vi, N. N. T. (2023). *Kiến thức về dự phòng và phát hiện sớm bệnh ung thư vú ở nữ sinh trường Đại học Trà Vinh. Tạp Chí y Học Việt Nam. 541(3)*, 185-187. <https://doi.org/10,51298/vmj.v541i3.10876>
- Mi, N. V. T., Nam, B. N. P., Phương, N. Đ. L., & Tuyên, Đ. T. (2024). *Kiến thức, thái độ và thực hành tự khám vú của nữ sinh một số trường trung học phổ thông tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Tạp Chí y Học Lâm Sàng, 65(8)*, 268-297. <https://doi.org/10,38103/jcmhch.2020,65.8>
- Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc. (2019). *UNFPA Vietnam*. <https://vietnam.unfpa.org/vi/news/k%E1%BA%Bft-qu%E1%BA%A3-t%E1%BB%95ng-%C4%91i%E1%BB%81u-tra-d%C3%A2n-s%E1%BB%91-v%C3%A0-nh%C3%A0-%E1%BB%9F-n%C4%83m-2019>
- Yến, Đ. T. H., Giang, H. T., Hán, P. V., & Tâm, V. V. (2017). *Kiến thức, thái độ, kỹ năng của cán bộ y tế trong phát hiện sớm ung thư vú tại hai huyện ven biển hải đảo Hải Phòng năm 2017. Tạp chí Y học Dự phòng. 31(5)*, 60-67. <https://doi.org/10,51403/0868-2836/2021/352>.
- Bray, F., Laversanne, M., Sung, H., Ferlay, J., Siegel, R. L., Soerjomataram, I., & Jemal, A. (2024). *Global cancer statistics 2022: Globocan estimates of incidence and mortality worldwide for 36 cancers in*

- 185 countries. CA: A Cancer Journal for Clinicians, 74(3), 229-263. <https://doi.org/10.3322/caac.21834>
- Brun, L. V. C., Béhanzin, L., Togbenon, N. D. L., Pognon, M.-C. A. O. B., Houéhanou-Sonou, Y. C. N., Atadé, S. R., Doussengue, C., Séidou, F., Salifou, K., & Akpo, M. T. A. (2022). *Knowledge, Attitudes and Practice Regarding Breast Cancer among Parakou University Female Students in 2021*. *Open Journal of Pathology*, 13(1), 28-39. <https://doi.org/10.4236/ojpathology.2023.131003>
- Calculator.iO. (n.d.). *Trình tạo số ngẫu nhiên*. Retrieved April 21, 2025, from <https://www.calculator.io/vi/tr%C3%ACnh-t%E1%BA%A1o-s%E1%BB%91-ng%E1%BA%ABu-nhi%C3%AAn/>
- Casmir, E. C. I., Anyalewechi, N. E., Onyeka, I. S. N., Agwu, A. C. O., & Regina, N. C. (2015). *Knowledge and Practice of Breast Self-Examination among Female Undergraduates in South-Eastern Nigeria*. *Health*, 7(9), 134-140. <https://doi.org/10.4236/health.2015.79129>
- Ifediora, C. O., & Azuike, E. C. (2019). *Sustainable and cost-effective teenage breast awareness campaigns: Insights from a Nigerian high school intervention study*. *Journal of Evaluation in Clinical Practice*, 25(2), 312-322. <https://doi.org/10.1111/jep.13101>
- Koc, G., Gulen-Savas, H., Ergol, S., Yildirim-Cetinkaya, M., & Aydin, N. (2019). *Female university students' knowledge and practice of breast self-examination in Turkey*. *Nigerian Journal of Clinical Practice*, 22(3), 410-415. https://doi.org/10.4103/njcp.njcp_341_18.
- Mohammed, S. M. (2018). *Assessment of Knowledge, Attitude and Breast Self-Examination Practice among Female Students in Sulaimani Polytechnic University*. *Kurdistan Journal of Applied Research*, 37(5), 49-55. <https://doi.org/10.24017/science.2018.2.8>
- Sarker, R., Islam, M. S., Moonajilin, M. S., Rahman, M., Gesesew, H. A., & Ward, P. R. (2022). *Knowledge of breast cancer and breast self-examination practices and its barriers among university female students in Bangladesh: Findings from a cross-sectional study*. *Plos one*, 17(6), 27-47. <https://doi.org/10.1371/journal.pone.0270417>
- Shahid, S., Anjum, S., Umbreen, G., & Jabeen, C. (2024). *Knowledge and Practice Regarding Breast Self-Examination (BSE) among Nursing Students Working in A Tertiary Care Hospital Lahore, Pakistan: An Observational Descriptive Cross Sectional Study*. *Journal of Health and Rehabilitation Research*, 4(2), 388-393. <https://doi.org/10.61919/jhrr.v4i2.809>